

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2023-2024**

(Kèm theo Quyết định số 25/QĐ-THNTP ngày 05/6/2024)

Đơn vị tính : Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
<b>A</b>	<b>CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ CÁC KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ</b>				
<b>1</b>	<b>Quỹ "Vòng tay bạn bè"</b>				
1.1	Số học sinh : 875 hs				
1.2	Mức thu : Thu gom phế liệu, phế phẩm (giấy vụn, vỏ lon bia...)				
1.3	Số dư năm trước chuyển sang				
1.4	Tổng số thu trong năm	26	26		
1.5	Tổng số kinh phí sử dụng trong năm	26	26		
1.6	Số chi trong năm	26	26		
	Trong đó : - Nộp Quận đoàn	6	6		
	- Hoạt động công tác Đội	20	20		
1.7	Số dư cuối năm				
<b>2</b>	<b>Tiền ăn bán trú</b>				
2.1	Số học sinh : 790				
2.2	Mức thu : 30.000đ/HS/ngày				
2.3	Số dư năm trước chuyển sang				
2.4	Tổng số thu trong năm	3008	3008		
2.5	Số chi trong năm : Thanh toán nhà cung cấp	3008	3008		
2.6	Số dư cuối năm				
<b>3</b>	<b>Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú</b>				
3.1	Số học sinh : 801 HS				
3.2	Mức thu : 300.000đ/HS/năm (Lớp 1) 200.000đ/HS/năm (Lớp 2 > 5)				
3.3	Số dư năm trước chuyển sang				
3.4	Tổng thu trong năm	187	187		
3.5	Tổng số chi trong năm:	187	187		
3.6	Số dư cuối năm				
<b>4</b>	<b>Chăm sóc bán trú</b>				
4.1	Số học sinh : 790 HS				
4.2	Mức thu : 150.000đ/HS/tháng				
4.3	Số dư năm trước chuyển sang				
4.4	Tổng thu trong năm	1 081	1 081		
4.5	Tổng số kinh phí sử dụng trong năm	1 081	1 081		
4.6	Tổng số chi trong năm :	1 072	1 072		
	Trong đó : - Thanh toán CTY chi phí nhân công	432	432		
	- Chi lương	551	551		

	- Quản lý chỉ đạo	77	77		
	- Nộp thuế TNDN	12	12		
4.7	Số dư cuối năm	9	9		
<b>5</b>	<b>Quản lý HS ngoài giờ hành chính</b>				
4.1	Số học sinh : 855 HS				
4.2	Mức thu : 10.000đ/HS/1 tiếng				
4.3	Số dư năm trước chuyển sang	40	40		
4.4	Tổng thu trong năm	1467	1467		
4.5	Tổng số kinh phí sử dụng trong năm	1507	1507		
4.6	Tổng số chi trong năm :	1474	1474		
	Trong đó : - Chi lương GV	1027	1027		
	- Quản lý chỉ đạo	220	220		
	- Chi bộ phận làm ngoài giờ	106	106		
	- Khen thưởng	102	67		
	- Nộp thuế TNDN	19	19		
4.7	Số dư cuối năm	33	33		
<b>6</b>	<b>Dạy học 2 buổi/ngày</b>				
6.1	Số học sinh: 875 HS				
6.2	Mức thu : 30.000đ/HS/tháng				
6.3	Số dư năm trước chuyển sang		0		
6.4	Tổng thu trong năm	231	231		
6.5	Tổng số kinh phí sử dụng trong năm	231	231		
6.6	Tổng số chi trong năm: Hỗ trợ điện, nước, VS		0		
6.7	Số dư cuối năm	231	231		
<b>7</b>	<b>Liên kết giáo dục</b>				
<b>7.1</b>	<b>Câu lạc bộ STEM</b>				
7.1.1	Số học sinh: 200 HS				
7.1.2	Mức thu : 250.000đ/HS/tháng				
7.1.3	Số dư năm trước chuyển sang				
7.1.4	Tổng thu trong năm	364	364		
7.1.5	Tổng số kinh phí sử dụng trong năm	361.7	361.7		
7.1.6	Tổng số chi trong năm :	361.7	361.7		
	Trong đó : - Thanh toán trung tâm	327	327		
	- Chỉ đạo quản lý	10	10		
	- Chi GV quản lý tại lớp	7	7		
	- Nộp thuế TNDN	0.7	0.7		
	- Phúc lợi	17	17		
7.1.7	Số dư cuối năm	2.3	2.3		
<b>7.2</b>	<b>Dạy học Tin học</b>				
7.2.1	Số học sinh: 509HS				
7.2.2	Mức thu : 48.000đ/HS/tháng				



7.2.3	Số dư năm trước chuyển sang				
7.2.4	Tổng thu trong năm	220	220		
7.2.5	Tổng số kinh phí sử dụng trong năm	220	220		
7.2.6	Tổng số chi trong năm :	218.1	218.1		
	Trong đó : - Thanh toán trung tâm	176	176		
	- Chi đạo quản lý	17	17		
	-Chi CSVN	11	11		
	- Chi phúc lợi	14	14		
	- Nộp thuế TNDN	0.1	0.1		
7.2.7	Số dư cuối năm	1.9	1.9		
<b>7.3</b>	<b>Dạy học Tiếng Anh tự chọn</b>				
7.3.1	Số học sinh : 509 HS				
7.3.2	Mức thu : 96.000đ/HS/tháng				
7.3.3	Số dư năm trước chuyển sang				
7.3.4	Tổng thu trong năm	440	440		
7.3.5	Tổng số kinh phí sử dụng trong năm	440	440		
7.3.6	Tổng số chi trong năm :	439	439		
	Trong đó : - Thanh toán trung tâm	352	352		
	- Chi đạo quản lý	44	44		
	-Chi CSVN	13	13		
	- Chi phúc lợi	29	29		
	- Nộp thuế TNDN	1	1		
7.3.7	Số dư cuối năm	1	1		
<b>7.4</b>	<b>Học Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài</b>				
7.4.1	Số học sinh 188 HS				
7.4.2	Mức thu : 40.000đ/HS/tiết				
7.4.3	Số dư năm trước chuyển sang				
7.4.4	Tổng thu trong năm	423	423		
7.4.5	Tổng số kinh phí sử dụng trong năm	423	423		
7.4.6	Tổng số chi trong năm :	420	420		
	Trong đó : - Thanh toán trung tâm	359	359		
	- Chi đạo quản lý	33	33		
	-Chi GV/CN quản lý tại lớp	8	8		
	- Chi phúc lợi	19	19		
	- Nộp thuế TNDN	1	1		
7.4.7	Số dư cuối năm	3	3		
<b>7.5</b>	<b>Học Tiếng Nhật</b>				
7.5.1	Số học sinh 173 HS				
7.5.2	Mức thu : 228.000đ/HS/tháng				
7.5.3	Số dư năm trước chuyển sang				
7.5.4	Tổng thu trong năm	357	357		
7.5.5	Tổng số kinh phí sử dụng trong năm	355	355		
7.5.6	Tổng số chi trong năm :	355	355		

	Trong đó : - Thanh toán trung tâm	303	303		
	- Chi đạo quản lý	28	28		
	-Chi GVCN quản lý tại lớp	7	7		
	- Chi phúc lợi	16	16		
	- Nộp thuế TNDN	1	1		
7.5.7	Số dư cuối năm	2	2		
<b>8</b>	<b>Nước uống</b>				
8.1	Số học sinh : 855 HS				
8.2	Mức thu : 10.000đ/HS/tháng				
8.3	Số dư năm trước chuyển sang				
8.4	Tổng thu trong năm	77	77		
8.5	Tổng số chi trong năm : Thanh toán nhà cung cấp	77	77		
8.6	Số dư cuối năm				
<b>9</b>	<b>Trông coi xe phụ huynh (từ T9-T12)</b>				
9.1	Số học sinh : 481HS				
9.2	Mức thu : 50.000đ/xe máy/tháng				
9.3	Số dư năm trước chuyển sang				
9.4	Tổng thu trong năm	122	122		
9.5	Tổng số chi trong năm	122	122		
	Trong đó : - Chi lương trông xe	98	98		
	- Nộp thuế	12	12		
	-CSVCS	12	12		
9.7	Số dư cuối năm		0		
<b>10</b>	<b>Tài trợ giáo dục</b>				
<b>10.1</b>	<b>Tài trợ hiện vật</b>				
10.1.1	Số học sinh : 31 HS				
10.1.2	Tổng số giá trị hiện vật , trong đó :	153	153		
	-Máy soi vật thể	21	21		
	-Máy tính để bàn	84	84		
	-Máy in	4.8	4.8		
	-Điều hòa không khí	43.2	43.2		
<b>10.2</b>	<b>Tài trợ tiền mặt</b>				
10.2.1	Số học sinh: 146 HS				
10.2.2	Số dư năm trước chuyển sang				
10.2.3	Tổng số thu trong năm	515.5	515.5		
10.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	515.5	515.5		
10.2.5	Số nộp vào ngân hàng	515.5	515.5		
	Số chi trong năm, trong đó:	515.5	515.5		
	- Điều hòa không khí	21	21		
	- Lắp hệ thống mạng	129.5	129.5		
	- Màn hình tương tác	365	365		



<b>B</b>	<b>QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>	<b>10 563</b>			
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	<b>9 752</b>			
	Chi thanh toán cá nhân	9 052			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	553			
	Chi mua sắm sửa chữa	147			
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	<b>811</b>			
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	811			
	Chi khác				